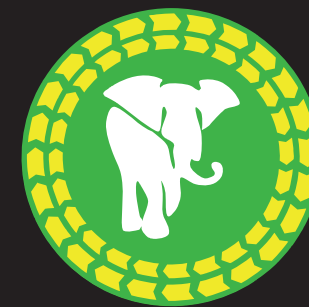


DURABLE
AND
RELIABLE



NDIR

LỚP
NÔNG NGHIỆP



NDIR

CÔNG TY TNHH CAO SU NGUYỄN ĐÌNH

Địa chỉ: Số 10/1B Đường ĐT743, Khu Phố 1B, Phường An Phú, TP.HCM, Việt Nam

SĐT: +84-274-3740581

Email: caosunguyendinh@ndr.vn

www.caosunguyendinh.com | ndr.vn

GIỚI THIỆU CÔNG TY CAO SU NGUYỄN ĐÌNH

1982

Công ty TNHH Cao Su Nguyễn Đình được thành lập bởi ông Nguyễn Ngọc Đường, khởi đầu là một cơ sở sản xuất nhỏ tại huyện Bình Chánh (nay là quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh) với diện tích khoảng 2.000 m².

NDR ra mắt dòng lốp nông nghiệp đầu tiên với mức giá chỉ bằng 70% so với các sản phẩm nhập khẩu cùng loại.

1984

Nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường ngày càng tăng, NDR đã di dời toàn bộ nhà máy về Bình Dương, mở rộng quy mô sản xuất lên 40.000 m² với tổng vốn đầu tư gần 1.000 tỷ đồng.

1998

NDR xuất khẩu những lô hàng đầu tiên sang Campuchia, đánh dấu bước khởi đầu trong quá trình mở rộng ra thị trường quốc tế.

2006

NDR đã đạt các chứng nhận ISO 9001:2015, ISO 14001:2015, ISO 45001:2015 và ISO/IEC 17025:2017.

2023

Hiện nay, NDR xuất khẩu lốp xe đến hơn 30 quốc gia trên toàn thế giới.

Hiện tại

TẦM NHÌN

NDR đặt mục tiêu trở thành một trong Top 3 nhà sản xuất lốp nông nghiệp Bias hàng đầu Đông Nam Á, góp phần nâng cao chất lượng và uy tín của sản phẩm Việt Nam trên thị trường toàn cầu.

SỨ MỆNH

NDR cam kết cung cấp các sản phẩm lốp xe có chất lượng ổn định, tính năng sản phẩm phù hợp với nhu cầu và có giá bán hợp lý cho khách hàng.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

NDR xây dựng nền tảng phát triển dựa trên năm giá trị cốt lõi:

Uy tín: Cam kết chất lượng sản phẩm, giao hàng đúng hẹn và minh bạch trong mọi hoạt động kinh doanh.

Trách nhiệm: Chủ động đưa ra các giải pháp nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng sản phẩm.

Lắng nghe: Trân trọng ý kiến phản hồi và luôn bám sát nhu cầu thị trường.

Phát triển: Không ngừng cải tiến công nghệ và tối ưu vận hành để mang đến sản phẩm vượt trội.

Tôn trọng: Đặt lợi ích của khách hàng lên hàng đầu và nỗ lực thấu hiểu mọi nhu cầu.



NHÀ MÁY

NDR có công suất sản xuất hàng năm trên 300.000 lốp, đảm bảo đáp ứng các đơn hàng lớn và giao hàng đúng tiến độ. Sản phẩm được sản xuất bằng công nghệ Nhật Bản và Đài Loan, mang lại độ bền, tính ổn định và hiệu suất cao, đáp ứng các tiêu chuẩn quốc tế.

PHÒNG THÍ NGHIỆM

Được xây dựng mới theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017 nhằm hỗ trợ kiểm soát chất lượng tốt hơn cũng như phát triển các công thức hợp chất mới.



CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- ISO 9001 – Quản lý chất lượng: Kiểm soát nghiêm ngặt quy trình sản xuất nhằm đảm bảo sản phẩm đồng nhất và đáng tin cậy.
- ISO 14001 – Quản lý môi trường: Giảm thiểu tác động đến môi trường và thúc đẩy phát triển bền vững.
- ISO 45001 – An toàn & Sức khỏe nghề nghiệp: Đảm bảo môi trường làm việc an toàn, giảm thiểu rủi ro và bảo vệ người lao động.
- ISO/IEC 17025 – Năng lực phòng thí nghiệm: Đảm bảo việc thử nghiệm và kiểm tra nguyên vật liệu cũng như thành phẩm chính xác theo tiêu chuẩn quốc tế.
- ISO 50001 – Quản lý năng lượng: Nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, tiết kiệm chi phí và giảm tác động môi trường.



LỐP NÔNG NGHIỆP

NDR là một trong những nhà sản xuất lốp nông nghiệp hàng đầu tại Việt Nam, cung cấp các sản phẩm chất lượng cao với giá cả cạnh tranh và nhiều lựa chọn đa dạng.



DÒNG SẢN PHẨM CHÍNH



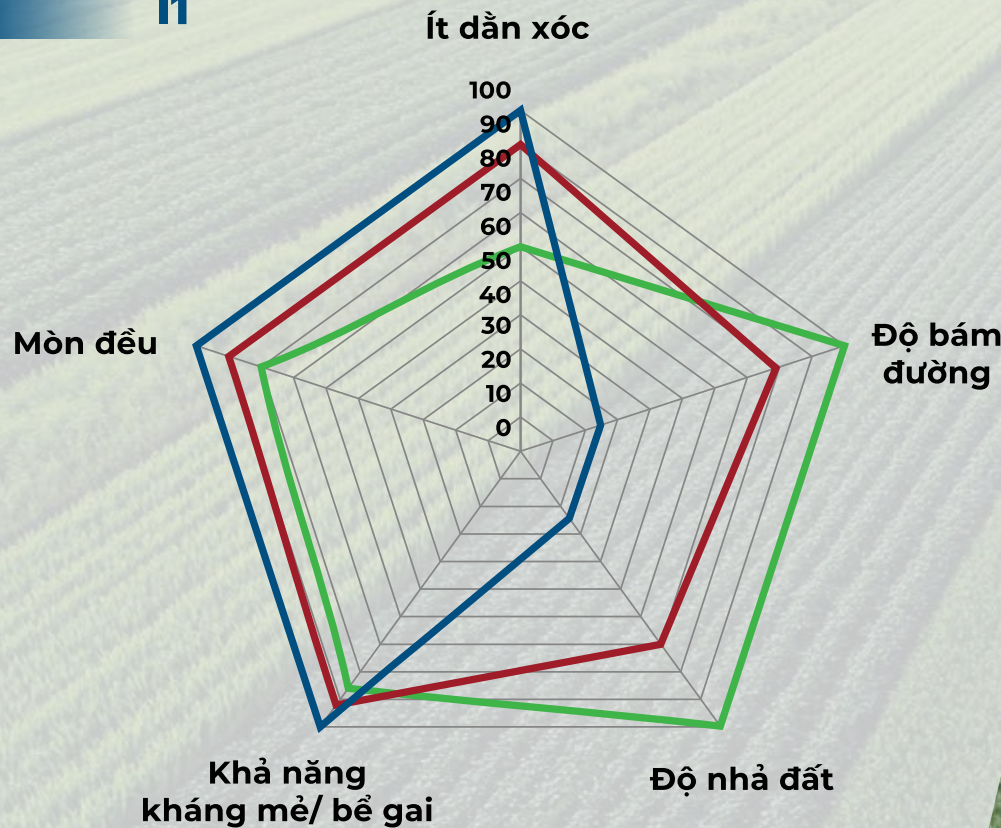
LỐP ĐẮP DÁN

Với hơn 30 năm kinh nghiệm trong ngành sản xuất lốp đắp dán, NDR đã phát triển hợp chất cao su đặc biệt mang lại khả năng chống mài mòn cao với mức giá cạnh tranh. NDR cũng chú trọng hơn đến chất lượng bằng cách đầu tư vào hệ thống máy móc thiết bị hoàn toàn mới và tiếp nhận công nghệ, từ New-Era Singapore.



THÔNG SỐ KỸ THUẬT LỐP NÔNG NGHIỆP

R1
R2
I1



R1



LS

LS1

LX1



LX2

F1

F2

F3

G3

R2



M

G1

XC

GT4

C1

C2

C3

I1



ST1

ST2

ST3

ST4



M

LX1

LS

LX2

F2

Mâm 38

STT	KÍCH CỠ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LỚP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LỚP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)					PSI	KGf/cm²			
1	18.4 - 38	LS	R1	12	1770	490	50	23	34	240	30	3550	W16
2		LS	R1	16	1770	490	50	23	34	240	30	3675	W16
3	16.9 - 38	LX1	R1	12	1670	424	47	22	29	200	30	2760	W15L
4		LX1	R1	16	1670	424	47	22	29	200	30	2990	W15L
5	15.5/16.9 - 38	M	R2	12	1620	432	60	17	25	170	30	2520	W15L
6		M	R2	16	1620	432	60	17	25	170	30	2760	W15L
7	15.5 - 38	LX1	R1	12	1578	400	39	22	28	190	30	2125	W14L
8		LX1	R1	16	1578	400	39	22	30	210	30	2320	W14L

Mâm 36

STT	KÍCH CỠ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LỚP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LỚP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)					PSI	KGf/cm²			
1	15.5 - 36	M	R2	12	1514	394	63	16	28	190	30	2120	W12
2	13.6 - 36	LX2	R1	12	1465	314	35	19	27	185	30	1208	W12
3	12.4 - 36	LX2	R1	12	1465	314	35	19	27	185	30	1208	W12

Mâm 34

STT	KÍCH CỠ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LỚP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LỚP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)					PSI	KGf/cm²			
1	18.4 - 34	LX2	R1	18	1670	470	50	21	33	230	30	3450	W16L
2		LX2	R1	16	1670	470	50	21	33	230	30	3450	W16L
3		LX2	R1	12	1670	470	50	21	33	230	30	3450	W16L
4	16.9 - 34	LS	R1	18	1585	430	50	21	33	230	30	3240	W15L
5		LS	R1	16	1585	430	50	21	33	230	30	3240	W15L
6		LS	R1	12	1585	430	50	21	33	230	30	3240	W15L

Mâm 32

STT	KÍCH CỠ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LỚP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LỚP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)					PSI	KGf/cm²			
1	12.4 - 32	M	R2	12	1310	344	55	14	33	230	30	1880	W12
2	12.4 - 32	LS	R1	12	1365	378	40	18	33	230	30	1880	W12

Mâm 30

STT	KÍCH CỠ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LỚP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LỚP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)					PSI	KGf/cm²			
1	18.4 - 30	M	R2	12	1564	460	77	15	28	190	30	2385	W16L
2		M	R2	16	1564	460	77	15	28	190	30	2640	W16L
3	18.4 - 30	F2	R1	12	1550	470	42	21	28	190	30	2980	W16L
4		F2	R1	16	1550	470	42	21	28	190	30	2980	W16L
5	18.4 - 30	F2	R1	18	1550	470	42	21	28	190	30	2980	W16L
6		LS	R1	12	1613	482	50	21	33	230	30	2980	W16L
7	18.4 - 30	LS	R1	16	1613	482	50	21	33	230	30	2980	W16L
8		LS	R1	18	1613	482	50	21	33	230	30	2980	W16L
9	18.4 - 30	LX2	R1	12	1578	472	49	21	19	130	30	2385	W16L
10		LX2	R1	16	1578	472	49	21	19	130	30	2740	W16L
11	16.9 - 30	LX2	R1	12	1511	452	40	21	30	210	30	2385	W15L
12		LX2	R1	16	1511	452	40	21	30	210	30	2385	W15L
13	16.9 - 30	M	R2	12	1482	430	72	15	29	200	30	2230	W15L
14	16.9 - 30	LS	R1	12	1543	451	48	20	33	230	30	2500	W15L
15		LS	R1	16	1543	451	48	20	46	320	30	2900	W15L
16		LS	R1	18	1543	451	48	20	51	350	30	3350	W15L



Mâm 28

STT	KÍCH CỠ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LỚP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LỚP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)	(MM)	(MM)	(MM)		PSI	KGF/CM²	(KM/H)	(KG)	
1	18.4 - 28	M	R2	12	1478	420	72	15	29	200	30	2230	W16L
2		M	R2	16	1478	420	72	15	29	200	30	2520	W16L
3	16.9 - 28	LS	R1	12	1479	442	45	20	28	190	30	2175	W15L
4	16.9 - 28	M	R2	12	1410	392	57	15	33	230	30	2175	W15L
5		M	R2	16	1410	392	57	15	33	230	30	2375	W15L
6	14.9 - 28	LS	R1	12	1365	378	40	19	28	190	30	1880	W13
7	14.9 - 28	M	R2	12	1310	344	55	14	33	230	30	1880	W13
8	13.6 - 28	LS1	R1	12	1315	345	45	20	33	230	30	1880	W13
9	13.6 - 28	M	R2	12	1280	364	60	14	28	190	30	1500	W11
10	12.4 - 28	LS1	R1	10	1308	421	40	20	28	190	30	1500	W11
11		LS1	R1	12	1308	421	40	20	28	190	30	1500	W11
12	12.4 - 28	M	R2	12	1280	364	60	14	28	190	30	1500	W11

Mâm 26

STT	KÍCH CỠ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LỚP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LỚP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)	(MM)	(MM)	(MM)		PSI	KGF/CM²	(KM/H)	(KG)	
1	13.6 - 26	LS1	R1	12	1260	315	40	18	28	190	30	1500	W12
2	13.6 - 26	M	R2	12	1280	364	60	14	28	190	30	1500	W12
3	13.6 - 26	C1	R2	12	1279	344	56	16	28	190	30	1500	W12
4	12.4 - 26	M	R2	12	1210	320	48	14	29	200	30	1500	W12

Mâm 24

STT	KÍCH CỠ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LỚP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LỚP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)	(MM)	(MM)	(MM)		PSI	KGF/CM²	(KM/H)	(KG)	
1	14.9 - 24	LX2	R1	12	1310	373	38	17	28	190	30	1500	W12
2		LX2	R1	10	1328	382	38	17	28	190	30	1500	W12
3	14.9 - 24	LS	R1	12	1256	383	23	17	28	190	30	1500	W12
4	13.6 - 24	M	R2	12	1247	347	55	14	28	190	30	1545	W12
5	12.4 - 24	LS	R1	12	1237	325	43	19	33	230	30	1490	W11
6		LS	R1	16	1237	325	43	19	33	230	30	1550	W11
7		LS	R1	10	1237	325	43	19	33	230	30	1490	W11
8	12.4- 24	F2	R1	12	1195	323	28	18	33	230	30	1550	W11
9		F2	R1	16	1195	323	28	18	33	230	30	1550	W11
10	12.4- 24	M	R2	12	1199	311	47	14	33	230	30	1490	W11
11	12.4- 24	C2	R2	12	1178	303	57	15	33	230	30	1550	W11
12	11.2- 24	LS	R1	10	1135	300	38	18	29	200	30	1380	W10
13		LS	R1	12	1135	300	38	18	29	200	30	1380	W10
14	11.2- 24	G1	R2	12	1107	276	48	14	29	200	30	1380	W10
15	9.5- 24	F3	R1	12	1050	247	30	18	28	190	30	1245	W8
16	9.5- 24	G1	R2	12	1090	260	50	14	28	190	30	1245	W8
17	9.5- 24	LS	R1	12	1060	242	38	17	28	190	30	1250	W8
18	8.3- 24	F3	R1	8	995	210	28	17	29	200	30	672	W7
19	8.3- 24	G1	R2	8	982	224	45	15	29	200	30	672	W7



ST1

ST2

ST3

F1

F2

ST4



F3

LS

LX1

G1

M

GT4

Mâm 22

STT	KÍCH CỠ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LÓP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LÓP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)					PSI	KGF/CM ²			
1	9.5- 22	F3	R1	12	1010	240	40	17	33	230	30	695	W8
2	9.5- 22	G1	R2	8	980	220	40	15	33	230	30	650	W8
3	9.5- 22	LS	R1	12	960	234	40	15	33	230	30	695	W8
4	9.5- 22	LX2	R1	12	1012	237	30	15	33	230	30	695	W8
4	8.3- 22	G1	R2	12	980	220	40	15	33	230	30	650	W7

Mâm 20

STT	KÍCH CỠ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LÓP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LÓP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)					PSI	KGF/CM ²			
1	13.6- 20	LX1	R1	12	1101	347	30	19	30	210	30	875	W12
2	11.2- 20	G1	R2	12	995	268	47	14	33	230	30	1085	W9
3	11.2- 20	LX1	R1	12	979	194	24	18	30	210	30	1085	W9
4	9.5- 20	M	R2	12	860	240	42	13	33	230	30	820	W8
5	9.00-20	ST1	I-1	12	946	210	21	0	33	230	30	955	5.5
6	9.00-20	ST3	I-1	12	968	219	20	0	33	230	30	955	5.5
7	8.3 - 20	LS	R1	8	890	210	40	14	33	230	30	710	W7
8	7.5 - 20	ST2	I-1	10	905	205	20	0	30	210	30	875	5.5
9	7.5 - 20	ST4	I-1	10	895	230	20	0	30	210	30	875	5.5

Mâm 18

STT	KÍCH CỠ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LÓP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LÓP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)					PSI	KGF/CM ²			
1	8 - 18	F1	R1	10	840	210	30	15	29	200	30	630	7
2	8 - 18	GT4	R1	8	840	210	32	14	29	200	30	850	7
3	8 - 18	G1	R2	8	836	204	46	12	29	200	30	630	7

Mâm 16

STT	KÍCH CỠ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LÓP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LÓP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)					PSI	KGF/CM ²			
1	9.00 - 16	LS	R1	8	890	210	40	14	33	230	30	900	7
2	9.00 - 16	G1	R2	16	836	204	46	12	29	200	30	630	6
3		G1	R2	8	836	204	46	12	29	200	30	630	7
4	8 - 16	GT4	R1	8	790	210	32	13	29	200	30	770	6.00
5	8.00- 16L	G1	R2	4	836	204	46	12	29	200	30	630	6
6		G1	R2	8	836	204	46	12	29	200	30	630	6
7	8.00 - 16A	G1	R2	4	831	204	42	13	29	200	30	630	6
8		G1	R2	8	831	204	42	13	29	200	30	630	6
9	8.00 - 16	F1	R1	8	840	210	30	15	29	200	30	630	6
10	8 - 16N	F1	R1	10	805	195	25	17	29	200	30	630	5,5
11	7.50 - 16	F1	R1	4	805	195	25	17	29	200	30	610	5,5
12		F1	R1	8	805	195	25	17	29	200	30	650	5,5
13	7.50 - 16	F2	R1	4	820	175	22	18	29	200	30	610	5,5
14		F2	R1	8	820	175	22	18	29	200	30	650	5,5
15	7.50 - 16	ST2	I-1	10	810	205	0	0	30	210	30	870	5,50
16	7 - 16	GT4	R1	8	742	183	31	13	29	200	30	700	6.00
17	6.50 - 16	ST1	I-1	8	760	166	14	0	33	230	30	635	4,5
18	6.50 - 16	ST2	I-1	10	770	180	0	0	33	230	30	635	4,5
19	6.00 - 16	ST1	I-1	8	735	170	18	0	33	230	30	515	4
20	5.50 - 16	ST1	I-1	6	728	146	14	0	30	210	30	515	4



XC

G3

ST1

ST2

ST3

ST4

Mâm 15

STT	KÍCH CỖ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LỚP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LỚP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)	(MM)	(MM)	(MM)		PSI	KGF/CM²	(KM/H)	(KG)	
1	4.00 - 15	ST1	I-1	6	644	116	10	0	30	210	30	360	3
2	5.00 - 15	ST1	I-1	6	662	130	12	0	30	210	30	385	3

Mâm 14

STT	KÍCH CỖ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LỚP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LỚP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)	(MM)	(MM)	(MM)		PSI	KGF/CM²	(KM/H)	(KG)	
1	6 - 14	XC	R1	8	655	157	25	14	29	200	30	455	5.00
2	6.50 - 14	G3	R1	14	702	170	25	14	33	230	30	635	5.00
3	7 - 14	XC	R1	8	705	190	27	12	29	200	30	450	5.00
4	7.00 - 14	G3	R1	14	702	170	25	14	33	230	30	635	5.00
5	6.00 - 14	ST1	I-1	6	695	155	14	0	33	230	30	540	4.5

Mâm 13

STT	KÍCH CỖ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LỚP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LỚP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)	(MM)	(MM)	(MM)		PSI	KGF/CM²	(KM/H)	(KG)	
1	5.60 - 13	ST1	I-1	6	620	150	13	0	36	250	30	475	4.00

Mâm 12

STT	KÍCH CỖ	MÃ GAI	NHÓM GAI	SỐ LỚP BỐ	ĐƯỜNG KÍNH TỔNG THỂ	BỀ RỘNG LỚP	ĐỘ SÂU GAI	SỐ LƯỢNG GAI	ÁP SUẤT BƠM		TỐC ĐỘ TỐI ĐA	TẢI TRỌNG TỐI ĐA	BỀ RỘNG VÀNH (MÂM)
				(PR)	(MM)	(MM)	(MM)		PSI	KGF/CM²	(KM/H)	(KG)	
1	6.50- 12	G3	R1	14	670	170	27	13	30	210	30	455	5.00
2	6.50- 12A	G3	R1	18	680	180	30	13	34	240	30	600	5.00
3	6.00- 12	G3	R1	10	633	170	27	14	36	250	30	455	5.00
4		G3	R1	14	633	170	27	14	36	250	30	455	5.00
5		G3	R1	6	633	170	27	14	36	250	30	455	5.00
6	5 - 12	XC	R1	6	568	126	22	14	29	200	30	330	4.00
7	6 - 12	XC	R1	8	620	168	27	13	29	200	30	400	5.00
8	4.00 - 12	ST1	I-1	6	545	114	10	0	30	210	30	270	3



CÔNG THỨC CAO SU

Hợp chất cao su NDR New-Flex được nghiên cứu và phát triển nhằm mang lại khả năng chống mài mòn vượt trội trong khi vẫn duy trì độ đàn hồi cao. Công thức tối ưu giúp tăng khả năng chống cắt và sút mẻ, giảm rung lắc trong quá trình vận hành, qua đó cải thiện độ êm ái khi di chuyển, góp phần bảo vệ các bộ phận của máy kéo và kéo dài tuổi thọ lốp.



CẤU TRÚC LỐP

Lốp được thiết kế với kết cấu Bias (bố chéo) tối ưu hiệu suất, giúp tăng diện tích tiếp xúc mặt đất lên đến 5%, từ đó nâng cao độ bám đường và lực kéo.

Phần khung lốp chắc chắn, được gia cố bằng nhiều lớp bố chéo cùng thành lốp dày, mang lại độ bền cao, khả năng chịu tải lớn và chống va đập hiệu quả trong điều kiện làm việc khắc nghiệt.



SẢN XUẤT THEO YÊU CẦU

Bên cạnh vị thế vững chắc trong lĩnh vực lốp nông nghiệp, NDR còn có khả năng thiết kế và phát triển các sản phẩm theo yêu cầu riêng, phù hợp với từng thị trường và mục đích sử dụng cụ thể. Mang đến giải pháp linh hoạt cho nhiều nhu cầu khác nhau của khách hàng.

DỊCH VỤ HẬU MÃI

Chúng tôi cung cấp chính sách bảo hành minh bạch, lấy lợi ích khách hàng làm trọng tâm. Đội ngũ kỹ thuật và chăm sóc khách hàng của NDR phản hồi yêu cầu bảo hành trong vòng 120 phút, đưa ra giải pháp kịp thời và hiệu quả, đảm bảo quyền lợi khách hàng.

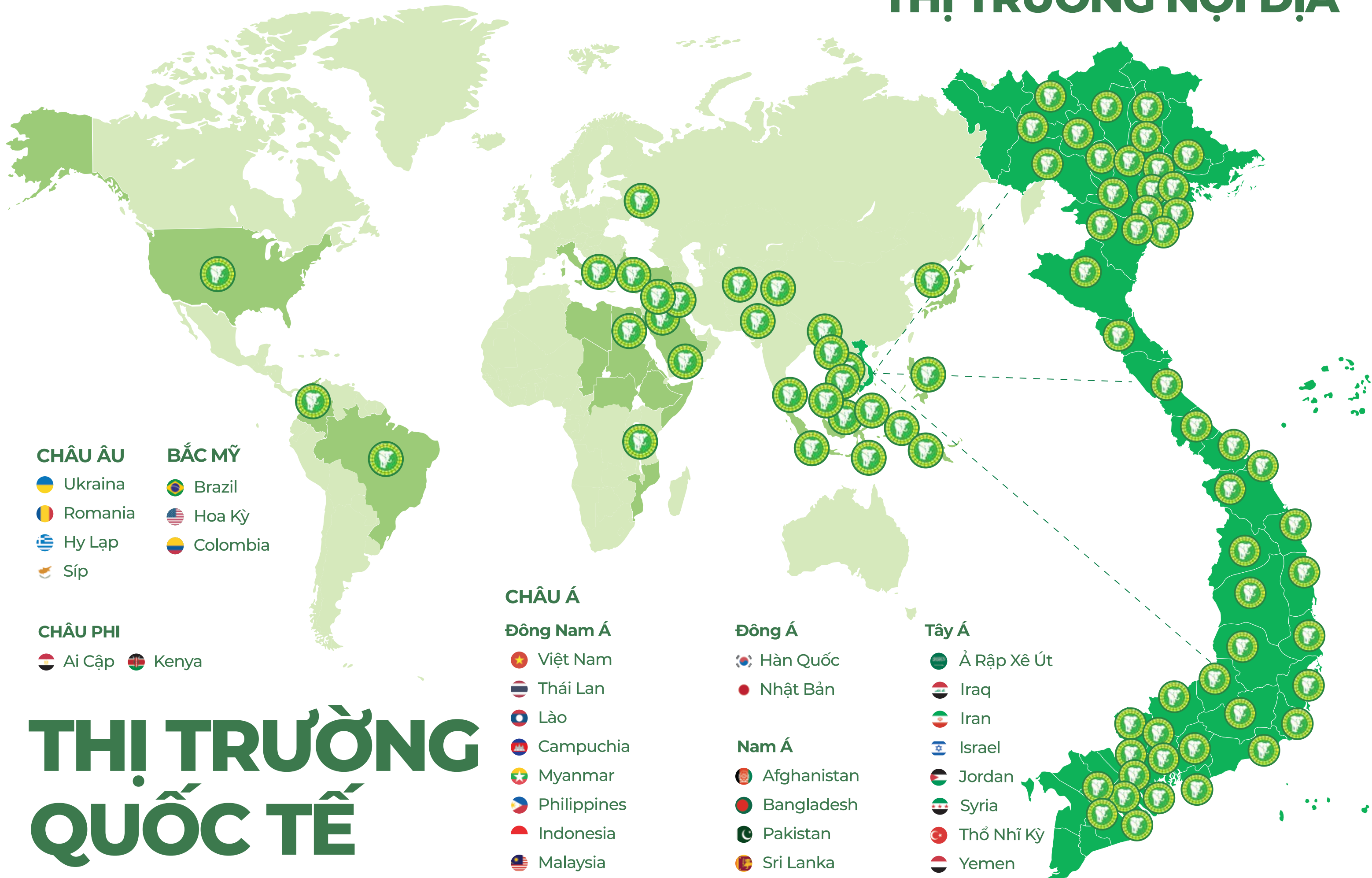


HỆ THỐNG SẢN PHẨM ĐA DẠNG

NDR cung cấp danh mục sản phẩm đa dạng với hơn 300 kích cỡ và trên 19 kiểu gai, đáp ứng giải pháp lốp tối ưu cho nhiều loại địa hình, cây trồng và điều kiện vận hành khác nhau.



THỊ TRƯỜNG NỘI ĐỊA





MẠNG LƯỚI KHÁCH HÀNG TOÀN CẦU

